

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

Bản án số: 48/2021/DSPT

Ngày: 26/3/2021

*V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản là
quyền sử dụng đất*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính

Ông Nguyễn Hữu Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc -Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 24/2020/TLPT- DS ngày 30/11/2020 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2020/DS-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2020/QĐ-PT, ngày 04/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1953. Vắng mặt

Chị Nguyễn Thị Hồng H1, sinh năm 1982. Vắng mặt

Chị Nguyễn Thị Hồng C, sinh năm 1985. Vắng mặt

Anh Nguyễn Hồng S, sinh năm 1995. Vắng mặt

Người đại diện theo pháp luật của chị Nguyễn Thị Hồng C và anh Nguyễn Hồng S: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1953. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Số S ấp S, xã A, huyện P, Bình Dương;

Chị Nguyễn Thị Hồng H2, sinh năm 1979; địa chỉ: thôn, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

(Bà H, chị H1 uỷ quyền cho chị Nguyễn Thị Hồng H2);

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1948. Có mặt.

Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1984. Có mặt.

Cùng địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tiến Q, Luật sư của Công ty Luật TNHH một thành viên P, đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Phòng H, khu đô thị K, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1974. Có mặt.
2. Anh Nguyễn Văn L2, sinh năm 1977. Có mặt.
3. Chị Nguyễn Thị L3, sinh năm 1982. Có mặt.

Cùng địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

4. Ủy ban nhân dân huyện Y;

Địa chỉ: Khu đô thị mới, thị trấn Chờ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh;

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Duy P, Phó Chủ tịch UBND. Vắng mặt.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1960. Có mặt.

Bà Nguyễn Thị Ly, sinh năm 1964. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh;

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị L3;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Hồng H2 trình bày: Bố chị là Nguyễn Văn Bằng, sinh năm 1951, mẹ chị là Đặng Thị H, sinh năm 1953. Năm 1971 bố chị đi bộ đội, năm 1974 bố chị về phép và lấy mẹ chị, năm 1975 bố mẹ chị được Hợp tác xã (viết tắt là HTX) thôn Đ cấp cho 01 thửa đất diện tích 288m² tại thôn Đ, xã T, huyện Y, là đất liền thổ. Năm 1976 bố mẹ chị làm một ngôi nhà 4 gian, nhà tre lợp rơm, vách đất và ở cùng bà nội chị là cụ Nguyễn Thị Năm và hai em gái bố chị là Nguyễn Thị L4 và Nguyễn Thị Ly.

Năm 1978, bố chị đóng quân ở tỉnh Bình Dương (tỉnh Sông Bé cũ) và mua đất ở Bình Dương rồi đón mẹ chị vào sinh sống, bố mẹ chị sinh được bốn người con gồm: Nguyễn Thị Hồng H2, Nguyễn Thị Hồng H1, Nguyễn Thị Hồng C và Nguyễn Hồng S. Hiện hai em C và S đang sống cùng mẹ chị tại địa chỉ: số 112/15, ấp Đồng Sen, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Hai em C và S bị nhiễm chất độc da cam, không nhận thức được, đã được Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

Ngôi nhà tranh vách đất trên diện tích đất 288m² tại Đ, T, Y do cụ Năm, bà L4 và bà Ly quản lý, sử dụng. Sau đó bà L4 và bà Ly đi lấy chồng, cụ Năm ở một mình tại nhà đất trên. Năm 1985 cụ Năm vào Bình Dương ở với bố mẹ chị, năm 1990 cụ Năm về quê và ở với ông Nguyễn Hoài Phi (em trai bố chị), năm 1998 cụ Năm chết tại quê.

Sau khi cụ Năm vào Bình Dương ở với bố mẹ chị. Do nhà đất của bố mẹ chị cạnh thửa đất của ông Nguyễn Văn Lê (anh trai bố chị) nên gia đình ông Lê đã tự ý sử dụng, ban đầu ông Lê đóng phờ, đốt lò; sau này ông Lê đã phá ngôi nhà cấp 4 lợp rom, vách đất để làm vườn.

Năm 1997, gia đình ông Lê đã tự ý xây ngôi nhà trần 01 tầng diện tích 50m² trên thửa đất mà HTX thôn Đ đã cấp cho bố chị từ năm 1975 mà không hỏi ý kiến bố mẹ chị. Năm 1998 gia đình ông Lê chuyển lên ở tại thửa đất của bố mẹ chị. Năm 1998 bố chị về quê thì mới biết ông Lê xây nhà trên đất của mình. Bố chị có nói chuyện với ông Lê thì ông Lê nói: “đất của chú vẫn là của chú”.

Năm 2000 mẹ chị về quê, địa phương có chủ chương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là* giấy CNQSD đất), mẹ chị đã làm thủ tục xin cấp giấy CNQSD đất và đã được UBND huyện Y cấp giấy CNQSD đất cho bố mẹ chị là thửa đất số 177, tờ bản đồ 04, diện tích 288m² tại thôn Đ, xã T, huyện Y (*viết tắt là* thửa đất số 177), tuy nhiên gia đình ông Lê vẫn đang sử dụng thửa đất của bố mẹ chị. Năm 2001 ông Lê chết, vợ ông Lê là bà Nguyễn Thị C và con trai thứ hai của ông Lê là anh Nguyễn Văn L lấy vợ và vẫn ở tại thửa đất của bố mẹ chị; bà C xây công trình phụ trên thửa đất của bố mẹ chị. Năm 2010 bố chị có đòi bà C phải trả L2 thửa đất trên, nhưng bà C không trả và nói bố chị không có đất.

Ngày 09/3/2019, bố chị chết không để L2 di chúc. Tại đơn khởi kiện chị yêu cầu bà C, anh L phải trả cho gia đình chị thửa đất số 177; ngày 02/7/2020 chị có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chị không yêu cầu bà C, anh L phải trả diện tích 38,3m² tại thửa đất số 177. Nay chị yêu cầu bà C, anh L phải trả cho gia đình chị thửa đất số 177 (theo hồ sơ kỹ thuật là thửa 115, tờ bản đồ 21, diện tích 249,7m²) theo bản trích đo hiện trạng tại thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Các tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà trần, bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh do bà C xây, chị yêu cầu bà C phải tháo dỡ để trả L2 thửa đất trên cho mẹ con chị.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị C trình bày: Năm 1969 bà lấy ông Nguyễn Văn Lê và sinh được 4 người con gồm: Nguyễn Thị L1, sinh năm 1974; Nguyễn Văn L2, sinh năm 1977; Nguyễn Thị L3, sinh năm 1982 và Nguyễn Văn L, sinh năm 1984, đều trú tại: Đ, T, Y, Bắc Ninh. Bố mẹ chồng bà sinh được 5 người con gồm: chồng bà là Nguyễn Văn Lê, sinh năm 1948 (đã chết năm 2001); ông Nguyễn Văn Bằng (chết năm 2019); ông Nguyễn Hoài Phi (chết năm 2017); bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị Ly, sinh năm 1965.

Nguồn gốc thửa đất số 177 là do vợ chồng bà đổi đất rau hành cho HTX thôn Đ từ những năm 1985-1990. Theo quy định của địa phương 1 thước ruộng ở ngoài đồng được hưởng 3 thước đất ở, việc đổi có giấy tờ. Gia đình bà đổi 16 thước rau hành lấy 48 thước đất ở. Năm 1996, vợ chồng bà đã xây ngôi nhà trần 01 tầng diện tích khoảng 50m² trên thửa đất diện tích 288m² tại thôn Đ, khi xây nhà các con không có công sức, tiền bạc gì đóng góp để xây nhà. Sau khi xây nhà xong vợ chồng bà và con trai út là Nguyễn Văn L ở tại nhà đất này. Năm 2000 vợ chồng bà có làm

thêm công trình phụ đồ trần gồm: bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh diện tích khoảng 25m² trên thửa đất. Năm 2001 chồng bà chết không để L2 di chúc, hiện nay bà ở một mình tại nhà đất trên, anh L đã mua đất ở chỗ khác.

Ông Nguyễn Văn Bàng là em trai chồng bà đi bộ đội từ năm 1971 ở Bình Dương và sinh sống ở Bình Dương từ đó đến nay. Năm 2019 ông Bàng kiện bà ra toà đòi thừa đất trên, lúc đó bà mới biết thửa đất bà đang sinh sống đã được cấp sổ đỏ mang tên ông Bàng từ năm 2000, nhưng năm 2019 khi ra Toà bà mới biết. Bà cho rằng sổ đỏ cấp cho ông Bàng là sổ đỏ giả, lý do không có dấu của UBND xã T. Nay mẹ con bà H yêu cầu bà phải trả thửa đất số 177 và yêu cầu bà tháo dỡ ngôi nhà trên và công trình phụ trên đất thì bà không đồng ý.

Anh L: Nhất trí với phần trình bày của bà C.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn L2 và chị Nguyễn Thị L3: Không hợp tác với Tòa án, không có bản tự khai, bản trình bày ý kiến và có ý thức chống đối. Do vậy, Tòa án đã lập biên bản về việc không lấy được lời khai của chị L1, anh L2 và chị L3.

Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Y do ông Nguyễn Duy Phúc là Phó Chủ tịch trình bày: Hồ sơ về việc cấp giấy CNQSD đất thửa số 177 được UBND huyện Y thực hiện đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền của Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết vụ án một cách khách quan, đúng pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Người làm chứng là bà Nguyễn Thị L4 và bà Nguyễn Thị Ly trình bày: Bố bà tên là Nguyễn Văn Hợi (chết năm 1977), mẹ bà là Trần Thị Năm (chết năm 1998). Bố mẹ bà sinh được 5 người con gồm: ông Nguyễn Văn Lê, sinh năm 1948 (đã chết năm 2001); ông Nguyễn Văn Bàng, sinh năm 1951 (chết năm 2019); ông Nguyễn Văn Phi, sinh năm 1957 (chết năm 2015); bà Nguyễn Thị L4 và bà Nguyễn Thị Ly.

Nguồn gốc thửa đất số 177 là do HTX thôn Đ cấp cho vợ chồng ông Bàng, bà H từ năm 1975 - 1976. Sau khi được cấp đất, vợ chồng ông Bàng làm một ngôi nhà 4 gian, nhà tre lợp rơm, vách đất trên thửa đất đã được HTX Đ cấp và ở cùng mẹ bà là cụ Trần Thị Năm và 2 chị em bà. Còn bố hai bà là cụ Nguyễn Văn Hợi ở cùng vợ chồng ông Lê, bà C tại thửa đất của các cụ ở L2 tại Đ, T, Y. Sau đó ông Bàng đi bộ đội đóng quân ở Bình Dương, mua đất ở Bình Dương và đưa bà H vào đó sinh sống. Nhà đất của vợ chồng ông Bàng do hai chị em bà và mẹ là cụ Năm vẫn sinh sống ở đó.

Năm 1982 bà Nguyễn Thị L4 lấy chồng, năm 1984 bà Nguyễn Thị Ly lấy chồng, chỉ còn một mình cụ Năm sống tại nhà đất trên. Sau đó ông Bàng đón cụ Năm vào Bình Dương sinh sống. Do nhà đất của vợ chồng ông Bàng cạnh thửa đất của ông Lê nên gia đình ông Lê đã tự ý sử dụng. Năm 1997 gia đình ông Lê đã tự ý xây 01 ngôi nhà trên diện tích khoảng 50m² trên thửa đất mà HTX Đ đã cấp cho vợ

chồng ông Bàng. Năm 2001 ông Lê chết, mẹ con bà C vẫn ở tại thửa đất của vợ chồng ông Bàng. Nay mẹ con bà H yêu cầu mẹ con bà C phải trả thửa đất số 177 thì các bà xác định thửa đất trên là do HTX Đ cấp cho vợ chồng ông Bàng từ năm 1975-1976, đề nghị Toà án giải quyết theo đúng pháp luật.

Với nội dung như trên bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 255, 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 235, 244, 264, 266, 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H, chị Nguyễn Thị Hồng H1 và chị Nguyễn Thị Hồng H2.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng H2 yêu cầu bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn L phải trả diện tích đất 38,3m² tại thửa đất số 177, tờ bản đồ 04, thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

3. Buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Đặng Thị H, chị Nguyễn Thị Hồng H1 và chị Nguyễn Thị Hồng H2 thửa đất số 177, tờ bản đồ 04 (theo hồ sơ kỹ thuật là thửa 115, tờ bản đồ 21), diện tích 249,7m² tại thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

4. Bà Đặng Thị H, chị Nguyễn Thị Hồng H1 và chị Nguyễn Thị Hồng H2 được quyền sử dụng thửa đất số 177, tờ bản đồ 04 (theo hồ sơ kỹ thuật là thửa 115, tờ bản đồ 21), diện tích 249,7m² có tứ cận: phía Tây Bắc giáp nhà anh L2; phía Đông Nam giáp ngõ xóm; phía Đông Bắc giáp nhà anh L; phía Tây Nam giáp nhà anh Dũng và được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà trần diện tích 49,2m²; 01 công trình phụ gồm: bếp + nhà tắm + nhà vệ sinh đổ trần diện tích 25m² và toàn bộ cây cối lâm lộc gồm: 03 cây xoài, 01 cây mít, 01 cây nhãn, 01 cây đu đủ trên thửa đất tại thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

5. Bà Đặng Thị H, chị Nguyễn Thị Hồng H1 và chị Nguyễn Thị Hồng H2 phải trích trả cho bà Nguyễn Thị C và hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Lê là chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị L3 và anh Nguyễn Văn L giá trị tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà trần diện tích 49,2m² trị giá 23.724.000đ; 01 công trình phụ gồm: bếp + nhà tắm + nhà vệ sinh đổ trần diện tích 25m² trị giá 13.753.000đ; 03 cây xoài, 01 cây mít, 01 cây nhãn, 01 cây đu đủ tổng trị giá là 6.375.000đ; tổng số tiền là 43.852.000đ.

6. Bà Đặng Thị H, chị Nguyễn Thị Hồng H1 và chị Nguyễn Thị Hồng H2 có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh L2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng hiện trạng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/10/2020 bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị L3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị L3 được nộp trong hạn luật định, có nội dung phù hợp và đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy, bản án sơ thẩm đã xem xét giải quyết đầy đủ các yêu cầu của đương sự; xác định đúng quan hệ tranh chấp; đưa đầy đủ người có liên quan vào tham gia tố tụng, tiến hành lấy lời khai của các đương sự trong vụ án, mở phiên họp hòa giải, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đảm bảo theo trình tự thủ tục luật định.

Xét nội dung kháng cáo của bà C, anh L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị L3 Hội đồng xét xử thấy:

1. Theo nguyên đơn thì năm 1975 hộ gia đình ông Bàng được HTX thôn Đ cấp cho thửa đất số 177 là đất liền thổ. Ngày 20/12/2000, gia đình ông Bàng đã làm thủ tục xin cấp giấy CNQSDĐ và đã được UBND huyện Y cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 177 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Bàng. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của người làm chứng là bà Nguyễn Thị L4, bà Nguyễn Thị Ly (là em gái của ông Bàng); bà Đặng Thị Xuyên là vợ ông Nguyễn Hoài Phi (em dâu ông Bàng, ông Lê); ông Nguyễn Thế Chính nguyên là chủ nhiệm Hợp tác xã thôn Đ năm 2000-2003; ông Trần Bình Thanh nguyên trưởng thôn Đ năm 2000-2001; ông Đặng Văn Quý nguyên kế toán Hợp tác xã thôn Đ năm 1988-1991 và những chứng cứ, tài liệu khác do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, đã có đủ căn cứ để xác định năm 1975 hộ ông Bàng được HTX thôn Đ cấp cho thửa đất số 177.

Về thủ tục cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông Bàng, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 25/4/2000 ông Bàng làm đơn xin cấp giấy CNQSDĐ, Đơn đề nghị cấp giấy CNQSDĐ; ngày 03/5/2000 được Trưởng thôn xác nhận, ngày 10/5/2000 được UBND xã Đ phê duyệt đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ; UBND huyện Y đã lập

biên bản kiểm tra hồ sơ xét duyệt đăng ký đất; biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất; công bố danh sách các chủ sử dụng đất đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ; thông báo về việc công khai hồ sơ đăng ký đất; biên bản về việc kết thúc công khai hồ sơ đăng ký đất; tờ trình đề nghị cấp giấy CNQSDĐ; Quyết định của Chủ tịch UBND huyện Y về việc cấp giấy CNQSDĐ. Trong quá trình gia đình ông Bàng làm hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất, quá trình công khai hồ sơ đăng ký đất: địa phương cũng như gia đình bà C không ai khiếu nại hoặc có ý kiến thắc mắc gì. Như vậy, việc UBND huyện Y cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn Bàng đối với thửa đất số 177 là đúng quy định của pháp luật.

Bà C cho rằng thửa đất số 177 là thửa đất các bên đang tranh chấp, gia đình bà đã sinh sống ổn định từ năm 1996 đến nay. Nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng bà đổi đất rau hành cho HTX thôn Đ từ những năm 1985-1990. Qua xác minh điều tra tại địa phương và từ nội dung trình bày của nguyên đơn thì việc gia đình bà C đổi diện tích đất rau hành để lấy đất là có thật nhưng gia đình bà C đổi diện tích đất ao thúng ở một vị trí khác, còn thửa đất số 177 là thửa đất liền thổ không liên quan gì đến phần đổi ruộng của hộ bà C.

Mặt khác, tại thời điểm cấp giấy CNQSDĐ cho gia đình ông Bàng thì gia đình bà C cũng làm thủ tục giấy CNQSDĐ. Theo nội dung hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ của các hộ dân thôn Đ thì hộ gia đình ông Lê (C) kê khai thửa đất số 167 có diện tích 357m², hộ gia đình ông Bàng kê khai thửa đất số 177 có diện tích 288m², theo hiện trạng hiện nay gia đình bà C L2 đang sử dụng thửa đất số 115, tờ bản đồ số 21 (bao gồm thửa đất số 167 và thửa số 177).

Như vậy, việc gia đình bà C cho rằng thửa đất số 177 là do gia đình mình đổi diện tích đất rau hành với HTX thôn Đ là không phù hợp. Vì nếu gia đình ông Lê (bà C) đổi đất rau hành thì phải kê khai cả diện tích thửa đất số 177 vào thửa đất nhà mình nhưng khi đó cả gia đình ông Lê và gia đình ông Bàng cùng kê khai xin cấp giấy CNQSDĐ với hai thửa đất riêng biệt và khi ông Bàng kê khai thì gia đình ông Lê không có ý kiến tranh chấp gì. Như vậy, việc bản án xác định thửa đất số 177 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ gia đình ông Bàng và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

2. Đối với yêu cầu kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm vi phạm tố tụng về việc không thông báo và đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia giải quyết vụ án; không thu thập tài liệu chứng cứ là lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 03/12/2019 Tòa án có thông báo thụ lý vụ án số 82/2019/TB-TA, đến ngày 17/6/2020 Tòa án tiến hành xem xét thẩm định phần đất có tranh chấp, theo nội dung biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ thì trên thửa đất số 177 gia đình bà C có xây dựng một ngôi nhà trần, các công trình phụ khác và một số cây cối trên đất. Do xác định có tài sản của gia đình bà C được tạo lập trên phần đất tranh chấp nên Tòa án đã tiến hành làm việc với những thành viên khác trong gia đình bà C là chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị L3 để xác định quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho các đương sự. Tuy nhiên, những người này không hợp tác

với Tòa án, không trình bày ý kiến, không có bản khai. Việc này được thể hiện rõ trong nội dung biên bản mà Tòa án đã làm việc với ông Nguyễn Văn Đức là Trưởng Công an xã T ngày 30/6/2020.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử là ngày 17/9/2020 chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị L3 không có bất cứ văn bản trình bày ý kiến, đơn kiến nghị nào gửi đến Tòa án đề nghị xem xét quyền lợi của mình. Việc đương sự không trình bày ý kiến, không đưa ra yêu cầu là được coi tự từ bỏ quyền lợi của mình, việc Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án mà không lấy ý kiến của những người liên quan trong trường hợp này là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị L3 đều trình bày không có công sức gì trong việc tạo lập, duy trì khối tài sản trên thửa đất số 177, không liên quan đến việc tranh chấp giữa bà C và bà H nên không đề nghị tòa án giải quyết. Do đó, việc bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị L3 kháng cáo cho rằng Tòa án không có quyết định bổ sung người tham gia tố tụng, những người liên quan không được tham gia tố tụng và không có ý kiến trình bày là không có cơ sở chấp nhận.

3. Kháng cáo cho rằng Tòa án sơ thẩm không đưa cháu Nguyễn Văn Tuấn Linh (có cùng hộ khẩu với bà C) tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cháu Linh.

Xét thấy: tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Văn L2 (bố đẻ cháu Linh) trình bày, tại thời điểm đó cháu Linh còn nhỏ và không có công sức đóng góp gì đối với tài sản của gia đình bà C. Do đó, nội dung kháng cáo này cũng không được chấp nhận.

4. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà C, anh L cho rằng Tòa án sơ thẩm đã vi phạm thẩm quyền giải quyết vụ án vì đã đưa UBND huyện Y vào tham gia tố tụng, về nội dung này, Hội đồng xét xử thấy:

Ngày 19/8/2020 TAND huyện Y có công văn số 1264 với nội dung cần phải đưa UBND huyện Y vào tham gia tố tụng vì có liên quan đến nội dung quyết định cá biệt mà UBND huyện Y ban hành và yêu cầu UBND huyện Y cung cấp các tài liệu liên quan đến việc cấp giấy CNQSDĐ dựng thửa đất số 177. Theo quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án có quyền đưa UBND huyện Y vào tham gia tố tụng vì Tòa án có quyền tuyên hủy giấy CNQSDĐ mà UBND huyện Y đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Bàng, trong trường hợp có căn cứ hủy giấy CNQSDĐ thì thẩm quyền giải quyết sẽ được xác định theo quy định tương ứng của Luật tố tụng hành chính tức là phải chuyển thẩm quyền cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Xem xét đối với quyết định của bản án sơ thẩm thì thấy, bản án không xem xét giải quyết đối với giấy CNQSDĐ cấp cho hộ ông Bàng, trong vụ án cũng không có

đương sự nào có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nội dung này. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm cũng đã nhận định và đánh giá đến nguồn gốc thửa đất số 177; trình tự, thủ tục cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 177 cho hộ ông Nguyễn Văn Bàng. Xét về bản chất vụ án thì như đã phân tích ở trên, quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số 177 là của hộ ông Bàng nên việc UBND huyện Y cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông Bàng đối với thửa đất này là đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ để hủy giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 177 của hộ ông Nguyễn Văn Bàng, nên việc Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và việc đưa UBND huyện Y vào tham gia tố tụng là không vi phạm quy định của pháp luật. Vì vậy, nội dung kháng cáo này của bà C, anh L không có căn cứ chấp nhận.

5. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị tạm ngưng phiên tòa để chờ kết quả trả lời của Tòa án nhân dân Cấp cao về bà Nguyễn Thị C, xét thấy:

Ngày 03/12/2019, Tòa án nhân dân (viết tắt TAND) huyện Y thụ lý vụ án số 82/2019/TLST-DS về “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa bà Đặng Thị H và bà Nguyễn Thị C. Trong quá trình giải quyết vụ án bà C và anh L gửi đơn khởi kiện đến TAND tỉnh Bắc Ninh “Yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Bàng”.

Sau khi xem xét đơn khởi kiện của bà C và anh L, tại công văn số 1758/CV-TA ngày 17/8/2020 của TAND tỉnh Bắc Ninh đã trả lời: việc giải quyết vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất” của TAND huyện Y phải xem xét đến nguồn gốc thửa đất số 177 cũng như việc cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 177 thì mới đánh giá được yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ hay không. Do vậy, Tòa Hành chính – TAND tỉnh Bắc Ninh không thụ lý vụ án và chuyển đơn khởi kiện của bà C và anh L đến TAND huyện Y xem xét giải quyết trong cùng vụ án dân sự thụ lý 82/2019/TLST-DS ngày 03/12/2019 là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự và Mục II Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 (hướng dẫn trường hợp vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định cá biệt thì phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó).

Tuy nhiên, bà C và anh L không đồng ý và tiếp tục khiếu nại đến TAND tỉnh Bắc Ninh và TAND Cấp cao tại Hà Nội. Ngày 30/12/2020, TAND Cấp cao tại Hà Nội đã chuyển đơn của bà C và anh L đến TAND tỉnh Bắc Ninh để giải quyết theo thẩm quyền. Tại công văn số 2163/CV-TA ngày 05/10/2020 và công văn số 493/CV-TA ngày 12/3/2021, TAND tỉnh Bắc Ninh đã trả lời nội dung khiếu nại của bà C và anh L như nội dung công văn 1758/CV-TA ngày 17/8/2020 của TAND tỉnh Bắc Ninh.

Như vậy, nội dung khiếu nại của bà C và anh L đã được TAND tỉnh Bắc Ninh trả lời khiếu nại theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên yêu cầu này không được chấp nhận.

6. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cũng có thiếu sót trong việc thông báo đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng; giải thích quyền phản tố của bị đơn. Song xét thấy những vi phạm tố tụng trên không làm thay đổi bản chất vụ án. Vì vậy, không cần thiết phải hủy án sơ thẩm như đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có kháng cáo cũng không suất trình được căn cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị L3 không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị C. Anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn L2 và chị Nguyễn Thị L3 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 255, Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H, chị Nguyễn Thị Hồng H1 và chị Nguyễn Thị Hồng H2.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng H2 yêu cầu bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn L phải trả diện tích đất 38,3m² tại thửa đất số 177, tờ bản đồ 04, thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

3. Buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Đặng Thị H, chị Nguyễn Thị Hồng H1 và chị Nguyễn Thị Hồng H2 thửa đất số 177, tờ bản đồ 04 (theo hồ sơ kỹ thuật là thửa 115, tờ bản đồ 21), diện tích 249,7m² tại thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

4. Bà Đặng Thị H, chị Nguyễn Thị Hồng H1 và chị Nguyễn Thị Hồng H2 được quyền sử dụng thửa đất số 177, tờ bản đồ 04 (theo hồ sơ kỹ thuật là thửa 115, tờ bản đồ 21), diện tích 249,7m² có tứ cận: phía Tây Bắc giáp nhà anh L2; phía Đông Nam giáp ngõ xóm; phía Đông Bắc giáp nhà anh L; phía Tây Nam giáp nhà anh Dũng và được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà trần diện tích 49,2m²; 01 công trình phụ (gồm: bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh đồ trần) diện tích 25m² cùng toàn bộ cây cối lâm lộc gồm: 03 cây xoài, 01 cây mít, 01 cây nhãn, 01 cây đu đủ trên thửa đất tại thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

5. Bà Đặng Thị H, chị Nguyễn Thị Hồng H1 và chị Nguyễn Thị Hồng H2 phải trích trả cho bà Nguyễn Thị C và hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Lê là

chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn L2, chị Nguyễn Thị L3 và anh Nguyễn Văn L giá trị tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà trần diện tích 49,2m² trị giá 23.724.000đ; 01 công trình phụ (gồm: bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh đồ trần) diện tích 25m² trị giá 13.753.000đ; 03 cây xoài, 01 cây mít, 01 cây nhãn, 01 cây đu đủ tổng trị giá là 6.375.000đ. Tổng số tiền phải trả là 43.852.000đ (bốn ba triệu tám trăm năm mươi hai nghìn đồng).

6. Bà Đặng Thị H, chị Nguyễn Thị Hồng H1 và chị Nguyễn Thị Hồng H2 có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh L2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng hiện trạng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chưa thi hành án theo quy định tại điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 10.000.000đ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản (xác nhận chị Nguyễn Thị Hồng H2 đã nộp 10.000.000đ, bà C phải trả cho chị H2 10.000.000đ).

8. Án phí: Bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hồng H1 và chị Nguyễn Thị Hồng H2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả chị Nguyễn Thị Hồng H2 2.500.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số 001250 ngày 27/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị C. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C 300.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số 0004140 ngày 30/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn L2 và chị Nguyễn Thị L3 mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh L, chị L1, anh L2, chị L3 mỗi người đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số 0004141, 0004142, 0004143, 0004144 cùng ghi ngày 30/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30, Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Y;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

Nguyễn Tuyết Mai